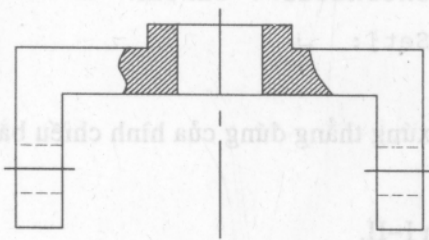


Hình 4.32
Hộp thoại Boundary Hatch



Hình 4.33
Sau khi gạch mặt cắt vật liệu

Vẽ hình chiếu bằng

Command: LINE ↵ Vẽ các đường H-I và I-II-III-IV ở hình chiếu bằng (hình 4.34).

Specify first point: END ↵
of **Chọn điểm H.**

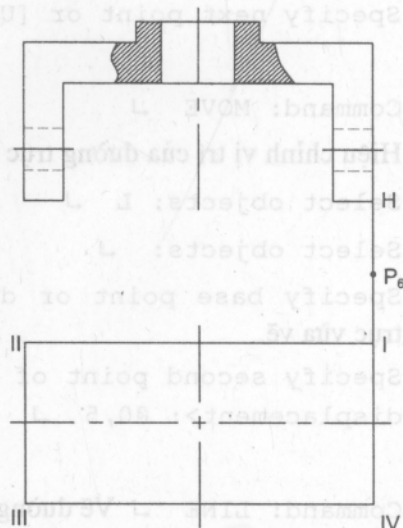
Specify next point or [Undo]:
@0,-70 ↵

Specify next point or [Undo]:
@-170,0 ↵

Specify next point or [Close/Undo]: @0,-80 ↵

Specify next point or [Close/Undo]: @170,0 ↵

Specify next point or [Close/Undo]: C ↵



Hình 4.34

Command: BREAK ↵ Ngắt bỏ đoạn H-I.
Select object: **Chọn điểm P₆.**
Specify second break point or [First point]: F ↵
Specify first break point: END ↵
of **Chọn điểm H.**
Specify second break point: END ↵
of **Chọn điểm I.**

Command: - LINETYPE ↵

Đặt nét gạch chấm mảnh là hiện hành.

Enter an option [?/Create/Load/Set]: S ↵
Specify linetype name or [?] <Continuous>: CENTER ↵
Enter an option [?/Create/Load/Set]: ↵

Command: LINE ↵ **Vẽ đường trục đối xứng thẳng đứng của hình chiếu bằng.**

Specify first point: MID ↵
of **Chọn một điểm ở khoảng giữa đoạn I-II.**
Specify next point or [Undo]: @0,-90 ↵
Specify next point or [Undo]: ↵

Command: MOVE ↵

Hiệu chỉnh vị trí của đường trục vừa vẽ.

Select objects: L ↵
Select objects: ↵
Specify base point or displacement: **Chọn một điểm trên đường trục vừa vẽ.**
Specify second point of displacement or <use first point as displacement>: @0,5 ↵

Command: LINE ↵ **Vẽ đường trục đối xứng nằm ngang của hình chiếu bằng.**

Specify first point: MID ↵
of **Chọn một điểm ở khoảng giữa đoạn I-IV.**

Specify next point or [Undo]: @-180,0 ↵

Specify next point or [Undo]: ↵

Command: MOVE ↵ **Hiệu chỉnh vị trí của đường trục vừa vẽ.**

Select objects: L ↵

Select objects: ↵

Specify base point or displacement: **Chọn một điểm trên đường trục vừa vẽ.**

Specify second point of displacement or <use first point as displacement>: @5,0 ↵

Command: LINE ↵ **Vẽ đường tâm V-VI (hình 4.35).**

Specify first point: FROM ↵

Base point: END ↵

of **Chọn điểm I.**

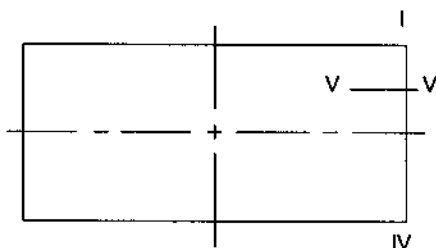
<Offset>: @0,-20 ↵

Specify next point or

[Undo]: @-30,0 ↵

Specify next point or

[Undo]: ↵



Hình 4.35

Command: MOVE ↵ **Hiệu chỉnh vị trí của đường tâm vừa vẽ.**

Select objects: L ↵

Select objects: ↵

Specify base point or displacement: **Chọn một điểm trên đường tâm V-VI.**

Specify second point of displacement or <use first point as displacement>: @5,0 ↵

Command: -LINETYPE ↵ **Đặt nét đứt là nét hiện hành.**

Enter an option [?/Create/Load/Set]: S ↵

Specify linetype name or [?] <Continuous>: HIDDEN ↵

Enter an option [?/Create/Load/Set]: ↵

Command: LINE ↵ **Vẽ đường VII-VIII (hình 4.36).**

Specify first point: FROM ↵

Base point: END ↵

of **Chọn điểm I.**

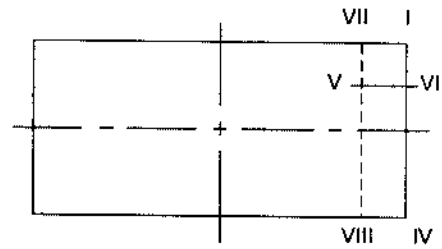
<Offset>: @-20,0 ↵

Specify next point or

[Undo]: PER ↵

to **Chọn một điểm trên đường III-IV.**

Specify next point or [Undo]: ↵



Hình 4.36

Command: ↵ **Vẽ đường IX-X (hình 4.37).**

Specify first point: FROM ↵

Base point: END ↵

of **Chọn điểm I.**

<Offset>: @0,-10 ↵

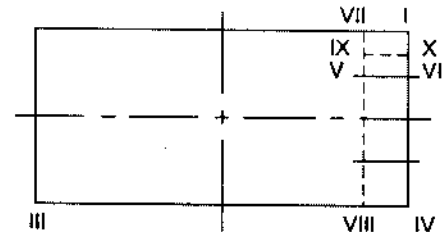
Specify next point or

[Undo]: PER ↵

to **Chọn đường VII-VIII.**

Specify next point or

[Close/Undo]: ↵



Hình 4.37

Command: MIRROR ↵ **Vẽ hình đối xứng của đường IX-X qua đường tâm V-VI.**

Select objects: **Chọn đường IX-X.**

Select objects: ↵

Specify first point of mirror line: END ↵

of **Chọn điểm V.**

Specify second point of mirror line: END ↵

of **Chọn điểm VI.**

Delete source objects? [Yes/No] <N>: ↵

Command: MIRROR ↵ **Vẽ đối xứng qua đường trục đối xứng nằm ngang của hình chiếu bằng (hình 4.38).**

Select objects: Chọn các đường V-VI, IX-X và XI-XII.

Select objects: ↵

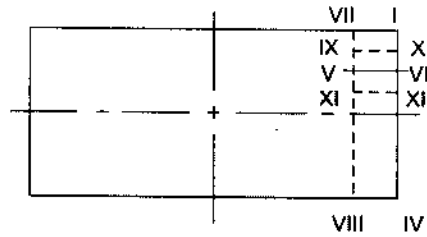
Specify first point of mirror line: END ↵

of Chọn điểm đầu đường trục đối xứng nằm ngang của hình chiếu bằng.

Specify second point of mirror line: END ↵

of Chọn điểm cuối đường trục đối xứng nằm ngang của hình chiếu bằng.

Delete source objects? [Yes/No] <N>: ↵



Hình 4.38

Command: ↵ Vẽ đối xứng qua đường trục đối xứng thẳng đứng của hình chiếu bằng (Hình 4.39).

Select objects: Chọn hình vẽ ở nửa bên phải của hình chiếu bằng.

Select objects: ↵

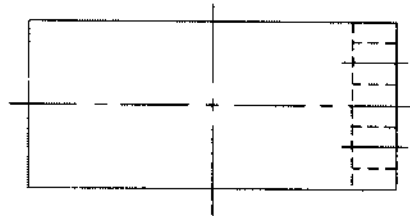
Specify first point of mirror line: END ↵

of Chọn điểm đầu đường trục đối xứng thẳng đứng của hình chiếu bằng.

Specify second point of mirror line: END ↵

of Chọn điểm cuối đường trục đối xứng thẳng đứng của hình chiếu bằng.

Delete source objects? [Yes/No] <N>: ↵



Hình 4.39

Command: -LINETYPE ↵

Đặt nét liền là nét hiện hành.

Enter an option [?/Create/Load/Set]: S ↵

Specify linetype name or [?] <HIDDEN>: CONTINUOUS ↵

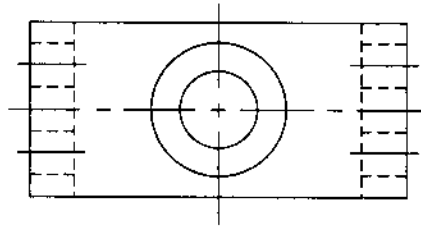
Enter an option [?/Create/Load/Set]: ↵

Command: CIRCLE ↵ **Vẽ hai đường tròn đồng tâm (Hình 4.40).**

Specify center point for circle or [3P/2P/Ttr (tan tan radius)]: INT ↵

of **Chọn giao điểm hai đường trục đối xứng của hình chiếu bằng.**

Specify radius of circle or [Diameter]: 17.5 ↵



Hình 4.40

Command: ↵

Specify center point for circle or [3P/2P/Ttr (tan tan radius)]: @ ↵

Specify radius of circle or [Diameter] <17.5>: 30 ↵

Vẽ hình chiếu cạnh

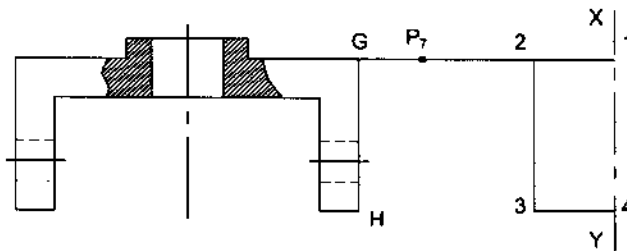
Command: -LINETYPE ↵ **Đặt nét gạch chấm mảnh là nét hiện hành.**

Enter an option [?/Create/Load/Set]: S ↵

Specify linetype name or [?] <Continuous>: CENTER ↵

Enter an option [?/Create/Load/Set]: ↵

Command: LINE ↵ **Vẽ đường trục đối xứng XY của hình chiếu cạnh (hình 4.41).**



Hình 4.41

Specify first point: Dùng chuột di chuyển con trỏ và chọn vị trí điểm X.

Specify next point or [Undo]: @0,-120 ↵

Specify next point or [Undo]: ↵
Command: -LINETYPE ↵ **Đặt nét liền là nét hiện hành.**
Enter an option [?/Create/Load/Set]: S ↵
Specify linetype name or [?] <Center>: CONTINUOUS ↵
Enter an option [?/Create/Load/Set]: ↵

Command: LINE ↵ **Vẽ đường thẳng G-1 và đường 1-2-3-4.**

Specify first point: END ↵

of **Chọn điểm G.**

Specify next point or [Undo]: PER ↵

to **Chọn đường thẳng XY.**

Specify next point or [Undo]: @-40,0 ↵

Specify next point or [Close/Undo]: @0,-77 ↵

Specify next point or [Close/Undo]: PER ↵

to **Chọn đường thẳng XY.**

Specify next point or [Close/Undo]: ↵

Command: ERASE ↵ **Xoá đường thẳng G-1.**

Select objects: **Chọn điểm P₇.**

Select objects: ↵

Command: -LINETYPE ↵ **Đặt nét gạch chấm mảnh là nét hiện hành.**

Enter an option [?/Create/Load/Set]: S ↵

Specify linetype name or [?] <Continuous>: CENTER ↵

Enter an option [?/Create/Load/Set]: ↵

Command: LINE ↵ **Vẽ đường tâm nằm ngang của lỗ $\phi 20$ ở nửa bên trái hình chiếu cạnh (hình 4.42).**

Specify first point: FROM ↵

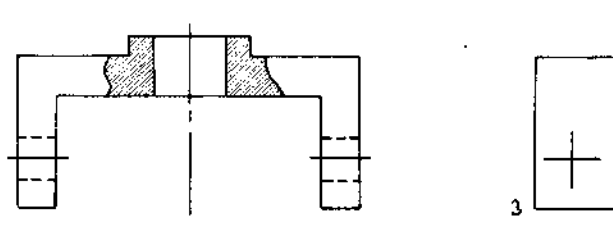
Base point: END ↵

of **Chọn điểm 3.**

<Offset>: @0,25 ↵

Specify next point or [Undo]: @30,0 ↵

Specify next point or [Undo]: ↵



Hình 4.42

Command: MOVE ↵ **Hiệu chỉnh vị trí đường tâm vừa vẽ.**

Select objects: L ↵

Select objects: ↵

Specify base point or displacement:

Specify second point of displacement or <use first point as displacement>: @5,0 ↵

Command: LINE ↵ **Vẽ đường tâm thẳng đứng của lỗ $\phi 20$ ở nửa bên trái hình chiếu cạnh.**

Specify first point: FROM ↵

Base point: END ↵

of **Chọn điểm 3.**

<Offset>: @20,0 ↵

Specify next point or [Undo]: @0,30 ↵

Specify next point or [Undo]: ↵

Command: MOVE ↵ **Hiệu chỉnh vị trí đường tâm vừa vẽ.**

Select objects: L ↵

Select objects: ↵

Specify base point or displacement: **Chọn một điểm của đường tâm vừa vẽ.**

Specify second point of displacement or <use first point as displacement>: @0,10 ↵

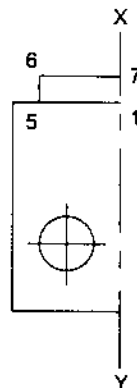
Command: CIRCLE ↵ Vẽ đường tròn $\phi 10$ (Hình 4.43).

Specify center point for circle or
[3P/2P/Ttr

(tan tan radius)]: INT ↵

of **Chọn giao điểm của hai đường tâm vừa vẽ.**

Specify radius of circle or
[Diameter]: 10 ↵



Hình 4.43

Command: LINE ↵ Vẽ đường 5-6-7.

Specify first point: FROM ↵

Base point: END ↵

of **Chọn điểm 1.**

<Offset>: @-30,0 ↵

Specify next point or [Undo]: @0,10 ↵

Specify next point or [Undo]: PER ↵

To **Chọn đường XY.**

Specify next point or [Close/Undo]: ↵

Command: MIRROR ↵ Vẽ đối xứng (Hình 4.44).

Select objects: **Chọn hình vẽ ở bên trái
đường YX.**

Select objects: ↵

Specify first point of mirror line:
END ↵

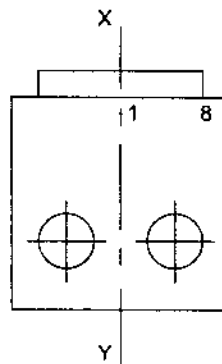
of **Chọn điểm X.**

Specify second point of mirror
line: END ↵

of **Chọn điểm Y.**

Delete source objects? [Yes/No]

<N>: ↵



Hình 4.44

Command: BREAK ↵ Xoá đoạn 1-8 để vẽ hình cắt.

Select object: END ↵

of **Chọn điểm 8.**
 Specify second break point or [First point]:
 END ↵
 of **Chọn điểm 1.**

Command: LINE ↵ **Vẽ đường 10-11 ở hình cắt (hình 4.45).**

Specify first point: FROM ↵

Base point: END ↵

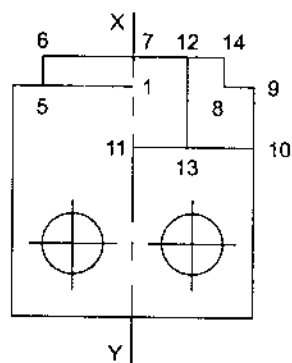
of **Chọn điểm 9.**

<Offset>: @0,-20 ↵

Specify next point or [Undo]: PER ↵

to **Chọn đường thẳng XY.**

Specify next point or [Undo]: ↵



Hình 4.45

Command: ↵ **Vẽ đường 12-13 ở hình cắt.**

Specify first point: FROM ↵

Base point: END ↵

of **Chọn điểm 7.**

<Offset>: @17.5,0 ↵

Specify next point or [Undo]: PER ↵

to **Chọn đường thẳng 10-11.**

Specify next point or [Undo]: ↵

Diện tích giới hạn bởi đường bao 12-13-10-9-8-14-12 là miền cần phải gạch mặt cắt vật liệu. Ta tiến hành gạch mặt cắt vật liệu theo cách làm đã nêu ở phần vẽ hình chiếu đứng.

Công việc còn lại là tô đậm bản vẽ và ghi kích thước, có thể thực hiện tương tự như đã hướng dẫn ở phần chi tiết CÁN GẠT, chương 1.

Hình 4.46 trình bày bản vẽ của chi tiết CHẠC.